



sù zǐ
粟子

noun · millet grain (less common)

Example Sentences

dì shàng yǒu jǐ kē sù zǐ
地上有几颗粟子。

There are a few millet grains on the ground.

nóng mín bǎ sù zǐ shōu jí qǐ lái chǔ cún
农民把粟子收集起来储存。

The farmer collected the millet grains for storage.

zhè zhǒng sù zǐ kē lì hěn xiǎo dàn yíng yǎng fēng fù
这种粟子颗粒很小，但营养丰富。

This type of millet grain is very small but nutritious.

Trace each character, then write the word on your own.

粟	粟	粟	粟	粟	粟	粟	粟	粟	粟	粟
粟	粟	粟	粟							
子	子	子	子	子	子					